

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN - XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**
Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 -03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 -33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 05 năm 2019 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Development Investment Construction Number 2 Joint Stock Company.

Tên viết tắt: DIC-NO 2

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.

Điện thoại: 02543613944; Fax: 02543 584864.

Website: dic2.vn; Email: infor@dic2.com.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây dựng công trình nhà ở; Xây dựng công trình văn hoá, thể thao, thương mại, công sở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thuỷ lợi; Xử lý nền móng công trình; Thi công ép cọc; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Dũng	Chủ tịch	Từ ngày 26/04/2019
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Đến ngày 26/04/2019
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	Từ ngày 26/04/2019
Ông Trần Văn Chung	Thành viên	Từ ngày 26/04/2019
Ông Trịnh Văn Huynh	Thành viên	Đến ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Đến ngày 26/04/2019
Ông Lê Duy Đông	Thành viên	Đến ngày 26/04/2019
Ông Phạm Đức Dũng	Thành viên	Đến ngày 26/04/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Đông	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc	Đến ngày 17/05/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Thìn	Trưởng ban	Từ ngày 26/04/2019
Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban	Đến ngày 26/04/2019
Bà Vương Thanh Hải	Thành viên	
Bà Phan Thị Thanh Loan	Thành viên	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Dũng	Chủ tịch	Từ ngày 07/05/2019
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Đến ngày 07/05/2019

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.


Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính


Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị 



Phạm Đức Dũng
Chủ tịch HĐQT

- Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2, được lập ngày 05/08/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội Đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội Đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

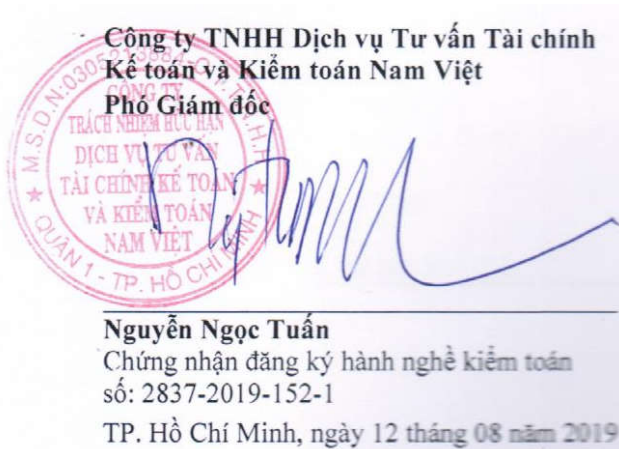
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.613.022.510	42.818.244.826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.570.868.403	363.140.267
1. Tiền	111		15.570.868.403	363.140.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.822.097.233	28.570.701.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.330.329.728	26.650.274.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	11.856.796.450	1.897.242.559
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.768.530.298	99.501.535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(133.559.243)	(76.317.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	46.482.029.409	13.299.612.925
1. Hàng tồn kho	141		46.482.029.409	13.299.612.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.738.027.465	584.790.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.738.027.465	584.790.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.986.314.087	11.524.844.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		10.797.483.102	7.838.816.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.569.700.320	6.611.033.397
- Nguyên giá	222		38.933.643.051	42.547.035.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.363.942.731)	(35.936.002.112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	9.090.900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	9.090.900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	35.151.592	35.151.592
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(116.348.408)	(116.348.408)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.153.679.393	3.641.785.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	7.153.679.393	3.641.785.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.599.336.597	54.343.089.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.203.248.913	36.046.508.934
I. Nợ ngắn hạn	310		92.277.638.913	34.953.458.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	20.680.148.119	11.724.321.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	36.519.692.959	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24.857.170	19.715.696
4. Phải trả người lao động	314		712.901.788	1.953.271.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	316.087.773	265.678.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	34.023.951.104	20.990.472.236
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		925.610.000	1.093.050.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	925.610.000	1.093.050.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.396.087.684	18.296.580.125
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	18.396.087.684	18.296.580.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.051.097	2.626.051.097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.429.963.413)	(9.529.470.972)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.529.470.972)	1.162.864.821
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.507.559	(10.692.335.793)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.599.336.597	54.343.089.059

Người lập biểu



Trịnh Văn Huynh

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung



Chủ tịch HĐQT

Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.844.166.817	57.378.768.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.844.166.817	57.378.768.995
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.346.744.457	53.204.342.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.497.422.360	4.174.426.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.752.261	1.174.210
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.077.821.151	1.154.595.144
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.077.821.151	1.154.595.144
9. Chi phí bán hàng	24		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.724.696.580	2.875.797.466
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.295.343.110)	145.207.733
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.057.980.937	155.636.577
12. Chi phí khác	32	VI.7	663.130.268	128.340.842
13. Lợi nhuận khác	40		1.394.850.669	27.295.735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.507.559	172.503.468
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.507.559	172.503.468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	39	68

Người lập biểu



Trịnh Văn Huỳnh

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		71.996.511.471	62.251.379.684
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(57.724.239.256)	(18.491.332.974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.995.831.394)	(11.026.275.829)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.077.821.151)	(971.597.922)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		430.382.303	171.201.799
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.061.424.065)	(4.824.157.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.567.577.908	27.109.217.608
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.690.186.356)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.454.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.752.261	1.174.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.225.888.640)	1.174.210
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.618.118.055	25.548.099.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.752.079.187)	(49.582.037.212)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.866.038.868	(24.033.937.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.207.728.136	3.076.454.586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		363.140.267	1.658.795.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	15.570.868.403	4.735.249.661

Người lập biểu

Trịnh Văn Huỳnh

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung



Chủ tịch HĐQT

Phạm Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 05 năm 2019 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Development Investment Construction Number 2 Joint Stock Company.

Tên viết tắt: DIC-NO 2

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.

Điện thoại: 02543 613944; Fax: 02543 584864.

Website: dic2.vn; Email: infor@dic2.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình nhà ở; Xây dựng công trình văn hoá, thể thao, thương mại, công sở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Xử lý nền móng công trình; Thi công ép cọc; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích	Không trích

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền mặt	3.191.948	16.919.537
Tiền gửi ngân hàng	15.567.676.455	346.220.730
Cộng	<u>15.570.868.403</u>	<u>363.140.267</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng Phước Thành	1.969.471.635	-	3.572.073.375	-
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	9.600.111.182	-	20.913.510.182	-
Công ty TNHH Xây dựng Hằng Hòa	526.305.742	-	-	-
Công ty CP Giáo dục Bầu trời Xanh	-	-	34.283.706	-
Lê Thanh Minh	842.784.496	-	842.784.496	-
Công ty TNHH ĐT XD UNICONS	730.649.253	-	724.311.104	-
Các khách hàng khác	661.007.420 (133.559.243)	-	563.311.700 (76.317.437)	-
Cộng	<u>14.330.329.728 (133.559.243)</u>	<u>-</u>	<u>26.650.274.563 (76.317.437)</u>	<u>-</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Phân viện KHCN XD Miền Nam	1.035.276.463	-
Công ty TNHH TV KT ĐT & XD Minh Thành	7.850.359.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.971.160.987	1.897.242.559
Cộng	<u>11.856.796.450</u>	<u>1.897.242.559</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	1.754.680.378	87.292.048
Phải thu khác	13.849.920	12.209.487
Các khoản phải thu khác	13.849.920	12.209.487
Cộng	1.768.530.298	99.501.535

5. Hàng tồn kho

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	721.097.602	427.985.462
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.639.600.051	12.871.627.463
Cộng	46.482.029.409	13.299.612.925

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Máy bơm bê tông	-	9.090.900
Cộng	-	9.090.900

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	4.976.160.312	804.231.964
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.177.519.081	2.837.553.598
Cộng	7.153.679.393	3.641.785.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.118.228.116	40.640.077.028	640.632.171	148.098.194	42.547.035.509
Mua trong năm	-	585.000.000	1.281.063.600	36.850.000	1.902.913.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.796.363.656	-	-	1.796.363.656
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.312.669.714)	-	-	(7.312.669.714)
Số dư cuối kỳ	1.118.228.116	35.708.770.970	1.921.695.771	184.948.194	38.933.643.051
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	573.743.208	34.655.807.795	640.632.171	65.818.938	35.936.002.112
Khấu hao trong năm	22.364.000	645.190.000	64.054.000	9.002.333	740.610.333
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.312.669.714)	-	-	(7.312.669.714)
Số dư cuối kỳ	596.107.208	27.988.328.081	704.686.171	74.821.271	29.363.942.731
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	544.484.908	5.984.269.233	-	82.279.256	6.611.033.397
Tại ngày cuối kỳ	522.120.908	7.720.442.889	1.217.009.600	110.126.923	9.569.700.320

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 25.620.992.249đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.937.029.256đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	1.227.782.782
Số tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1.227.782.782
Giá trị đã hao mòn	-
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu kỳ	1.227.782.782
Tại ngày cuối kỳ	1.227.782.782

* Ghi chú:

- Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại Khu đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m²) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

10. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào đơn vị khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP VLXD DIC	151.500.000	(116.348.408)	151.500.000	(116.348.408)
Cộng	151.500.000	(116.348.408)	151.500.000	(116.348.408)

11. Phải trả người bán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP DIC Bê tông	4.321.872.040	2.519.585.180
Công ty CP KDVLXD số 15	363.623.124	1.423.623.124
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	9.934.403.298	2.679.917.662
Công ty TNHH ĐT XD Phước Bình An	1.079.476.233	-
Các nhà cung cấp khác	4.980.773.424	5.101.195.525
Cộng	20.680.148.119	11.724.321.491

Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	26.319.692.959	-
Công ty TNHH Logistics Cái Mép	10.000.000.000	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Đồng Nai	200.000.000	-
Cộng	36.519.692.959	-

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp	Đã nộp	30/06/2019
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.415.144	-	-	12.415.144
Thuế thu nhập cá nhân	7.300.552	5.141.474	-	12.442.026
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	19.715.696	8.141.474	3.000.000	24.857.170

14. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.745.000	141.177.317
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	211.677.333	-
Cổ tức phải trả	14.245.440	14.245.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.420.000	110.255.403
Thù lao HDQT & BKS	12.420.000	26.220.000
Phải trả khác	-	84.035.403
Cộng	316.087.773	265.678.160

Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam ⁽ⁱ⁾	33.579.911.104	33.579.911.104	47.604.078.055	33.814.639.187	19.790.472.236	19.790.472.236
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	184.000.000	184.000.000	184.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	260.040.000	260.040.000	260.040.000	-	-	-
Cộng	34.023.951.104	34.023.951.104	48.048.118.055	35.014.639.187	20.990.472.236	20.990.472.236

(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 02/2018/600370/HĐTD ngày 31/7/2018.

Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 60 tỷ đồng.

Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày giải ngân, theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,5-7,5 %/năm.

Tài sản đảm bảo: Giàn máy ép cọc thủy lực tự hành model YZY400D 5/10/12; Cầu tháp QTZ5013D 5/10/12; Máy khoan xoắn ruột gà DB B26-800; Máy ép cọc thủy lực YZY600H; Máy ép cọc thủy lực YZY400D và dôi trọng; Cầu tháp NTP 6TZ 6015; Máy ép cọc thủy lực YZY600H; Xe ô tô Toyota màu đen 72N-8605 21/3/13. Giấy CN quyền sử dụng đất số BL 907039 do UBND tỉnh BRVT cấp ngày 18/12/2012 tại địa chỉ số 5, Khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.; Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ hợp đồng thi công với DIC Corp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	-	1.093.050.000	1.093.050.000	1.093.050.000
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽ⁱ⁾	644.000.000	644.000.000	920.000.000	276.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽ⁱⁱ⁾	281.610.000	281.610.000	650.000.000	368.390.000	-	-
Cộng	925.610.000	925.610.000	1.570.000.000	1.737.440.000	1.093.050.000	1.093.050.000

(i) Ngân hàng TMCP An Bình

Hợp đồng hạn mức số: 296/18/TD/IV.04 ngày 29/12/2018. Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 07/01/2019 đến ngày 07/01/2024. Mục đích vay: mua xe Toyota Fortuner. Số tiền vay: 920.000.000 đồng. Lãi suất: 10,6%/năm, cố định 6 tháng đầu, biên độ thả nổi 4%/năm. Phương thức trả nợ: trả nợ gốc đầu tiên vào 25/3/2019, mỗi quý trả 46.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản 296/18/TC/IV.04 ngày 29/12/2018 thế chấp xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ, trị giá 1.150.000.000 đồng. Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả: 184.000.000 đồng.

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội

Hợp đồng vay số: 3701.19.551.3097551.TD ngày 31/01/2019. Thời hạn vay: 36 tháng từ ngày 02/02/2019 đến 01/02/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Số tiền vay: 650.000.000 đồng. Lãi suất: 10,3 %/năm, biên độ thả nổi 2,9%/năm. Phương thức trả nợ: trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/2/2019. Tài sản đảm bảo: Máy bơm tĩnh HUIJIE, cần phân phối bơm bê tông ZOOMWOLF, Ống thép đúc chịu áp lực ST52 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 3704.19.551.3097551.BĐ ngày 31/01/2019. Giá trị của tài sản đảm bảo: 1.750.000.000 đồng.

Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả: 260.040.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vóngóp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	25.200.000.000	2.626.051.097	3.641.536.839	31.467.587.936
Lỗ trong năm trước	-	-	(10.692.335.793)	(10.692.335.793)
Trích lập các quỹ	-	-	(462.672.018)	(462.672.018)
Chia cổ tức	-	-	(2.016.000.000)	(2.016.000.000)
Số dư cuối năm trước	25.200.000.000	2.626.051.097	(9.529.470.972)	18.296.580.125
Số dư đầu kỳ này	25.200.000.000	2.626.051.097	(9.529.470.972)	18.296.580.125
Lãi trong kỳ này	-	-	99.507.559	99.507.559
Số dư cuối kỳ này	25.200.000.000	2.626.051.097	(9.429.963.413)	18.396.087.684

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	25.200.000.000	25.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	25.200.000.000	25.200.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.520.000	2.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cp (mười nghìn đồng)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	35.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.844.166.817	57.243.845.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	99.923.404
Cộng	22.844.166.817	57.378.768.995

b. Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	17.138.893.219	52.228.398.227
Công ty CP DIC số 4	-	45.454.545
Công ty CP DIC Sport	-	18.393.040
Cộng	17.138.893.219	52.292.245.812

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	-	27.272.727
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	19.346.744.457	53.177.070.135
Cộng	19.346.744.457	53.204.342.862

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.752.261	1.174.210
Cộng	9.752.261	1.174.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u> VND
Lãi tiền vay	1.077.821.151	1.154.595.144
Cộng	<u>1.077.821.151</u>	<u>1.154.595.144</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u> VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.740.037.109	2.311.397.417
Chi phí khác	984.659.471	564.400.049
Cộng	<u>3.724.696.580</u>	<u>2.875.797.466</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u> VND
Thu thanh lý CCDC	603.345.455	-
Thu thanh lý TSCĐ	1.454.545.455	-
Xóa nợ phải trả	-	134.636.577
Thu nhập khác	90.027	21.000.000
Cộng	<u>2.057.980.937</u>	<u>155.636.577</u>

7. Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u> VND
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	651.793.713	-
Các khoản bị phạt	10.876.255	114.877.184
Chi phí khác	460.300	13.463.658
Cộng	<u>663.130.268</u>	<u>128.340.842</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.507.559	172.503.468
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	197.955.555	304.401.251
- Các khoản điều chỉnh tăng	197.955.555	304.401.251
Tổng thu nhập chịu thuế	297.463.114	476.904.719
- Chuyển lỗ các năm trước	297.463.114	476.904.719
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.507.559	172.503.468
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	99.507.559	172.503.468
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.520.000	2.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	68

Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ chưa bao gồm số sẽ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.624.059.244	20.479.379.856
Chi phí nhân công	11.744.735.481	8.439.798.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	740.610.333	651.849.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.591.316.081	4.522.940.681
Chi phí khác bằng tiền	1.138.692.486	756.589.929
Cộng	53.839.413.625	34.850.559.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	49.618.118.055	25.548.099.980
Cộng	49.618.118.055	25.548.099.980

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	36.752.079.187	49.582.037.212
Cộng	36.752.079.187	49.582.037.212

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ, thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác	931.688.818	863.432.560

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	
Phải thu khách hàng		19.307.792.675
Phải trả người bán		6.022.414

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
Người mua trả tiền trước Công ty CP DIC số 1 Trả trước cho người bán	Bên liên quan	26.319.692.959 73.440.000
Công ty CP DIC Bê tông Phải trả người bán	Bên liên quan	9.024.400.990
Công ty CP DL và TM DIC Phải trả người bán	Bên liên quan	30.234.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Phải thu khách hàng Phải trả người bán Người mua trả tiền trước	Công ty mẹ	9.600.111.182 (6.022.414) (26.319.692.959)
Công ty CP DIC số 1 Trả trước cho người bán	Bên liên quan	81.360.000
Công ty CP DIC Bê tông Phải trả người bán	Bên liên quan	(4.321.872.040)
Công ty CP DL và TM DIC Phải trả người bán	Bên liên quan	(30.234.000)

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây dựng: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ: Cho thuê máy móc thiết bị, cung cấp điện nước cho công trình...

Kỳ này	Thương mại & Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	- 22.844.166.817	22.844.166.817	
Chi phí bộ phận	- (19.346.744.457)	(19.346.744.457)	
Kết quả kinh doanh	- 3.497.422.360	3.497.422.360	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ này	Thương mại & Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu tài chính			9.752.261
Chi phí tài chính			(1.077.821.151)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(3.724.696.580)
Thu nhập khác			2.057.980.937
Chi phí khác			(663.130.268)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			99.507.559

Kỳ trước	Thương mại & Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	134.923.404	57.243.845.591	57.378.768.995
Chi phí bộ phận	(27.272.727)	(53.177.070.135)	(53.204.342.862)
Kết quả kinh doanh	107.650.677	4.066.775.456	4.174.426.133
Doanh thu tài chính			1.174.210
Chi phí tài chính			(1.154.595.144)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(2.875.797.466)
Thu nhập khác			155.636.577
Chi phí khác			(128.340.842)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			172.503.468

Các chỉ tiêu tài sản và nợ phải trả chủ yếu liên quan đến bộ phận xây dựng và được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong các báo cáo tài chính.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	15.570.868.403	-	363.140.267	-
Phải thu khách hàng	14.330.329.728	(133.559.243)	26.650.274.563	(76.317.437)
Trả trước cho người bán	11.856.796.450	-	1.897.242.559	-
Các khoản đầu tư tài chính	151.500.000	(116.348.408)	151.500.000	(116.348.408)
Phải thu khác	1.768.530.298	-	99.501.535	-
Cộng	43.678.024.879	(249.907.651)	29.161.658.924	(192.665.845)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị sổ sách	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	20.680.148.119	11.724.321.491
Người mua trả tiền trước	36.519.692.959	-
Vay và nợ	34.949.561.104	22.083.522.236
Các khoản phải trả khác	1.053.846.731	2.238.665.207
Cộng	93.203.248.913	36.046.508.934

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V8, V.15 và V.16) và tại thời điểm 30/06/2019 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Từ 01 năm đến 05 năm VND	Tổng Cộng VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	34.023.951.104	925.610.000	34.949.561.104
Phải trả người bán	20.680.148.119	-	20.680.148.119
Người mua trả tiền trước	36.519.692.959	-	36.519.692.959
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.053.846.731	-	1.053.846.731
Số đầu kỳ			
Vay và nợ	20.990.472.236	1.093.050.000	22.083.522.236
Phải trả người bán	11.724.321.491	-	11.724.321.491
Người mua trả tiền trước	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.238.665.207	-	2.238.665.207

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trịnh Văn Huynh

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng